

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng

| Nội dung thu                           | Dự toán   | Nội dung chi             | Dự toán   |
|----------------------------------------|-----------|--------------------------|-----------|
| Tổng số thu                            | 5,566,600 | Tổng số chi              | 5,566,600 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%         | 139,600   | I. Chi đầu tư phát triển | 500,000   |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 609,000   | II. Chi thường xuyên     | 5,066,600 |
| III. Thu bổ sung                       | 4,818,000 |                          |           |
| - Bổ sung cân đối ngân sách            | 4,818,000 |                          |           |
| - Bổ sung có mục tiêu                  | -         |                          |           |
| IV. Thu chuyển nguồn                   | -         | III. Dự phòng            | -         |

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)*

Đơn vị: 1.000 đồng

| Nội dung                                                              | Ước thực hiện năm 2022 |                   | Dự toán năm 2023 |                  | So sánh (%) |               |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------|---------------|
|                                                                       | Thu NSNN               | Thu NSX           | Thu NSNN         | Thu NSX          | Thu NSNN    | Thu NSX       |
| 1                                                                     | 2                      | 3                 | 4                | 5                | 6= 4/2      | 7= 5/3        |
| <b>Tổng số thu</b>                                                    |                        | <b>15,617,133</b> | <b>0</b>         | <b>5,566,600</b> | <b>0</b>    | <b>35.64%</b> |
| <b>I. Các khoản thu 100%</b>                                          |                        | <b>431,521</b>    | <b>0</b>         | <b>139,600</b>   | <b>0</b>    | <b>32.35%</b> |
| - Phí, lệ phí                                                         |                        | 23,630            |                  | 20,000           |             | 84.64%        |
| - Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                |                        | 222,881           |                  | 69,600           |             | 31.23%        |
| - Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                        |                   |                  |                  |             |               |
| - Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                        | 10,029            |                  |                  |             |               |
| - Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                        |                   |                  |                  |             |               |
| - Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                        | 104,608           |                  |                  |             |               |
| - Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                        |                   |                  |                  |             |               |
| - Thu khác                                                            |                        | 70,373            |                  | 50,000           |             | 71.05%        |
| <b>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>           |                        | <b>3,481,082</b>  | <b>0</b>         | <b>609,000</b>   | <b>0</b>    | <b>17.49%</b> |
| 1. Các khoản thu phân chia                                            |                        | 96,189            | 0                | 61,000           | 0           | 63.42%        |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    |                        | 35,778            |                  | 10,000           |             | 27.95%        |
| - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                     |                        |                   |                  |                  |             |               |
| - Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        |                        | 10,800            |                  | 11,000           |             | 101.85%       |
| - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            |                        | 49,611            |                  | 40,000           |             | 80.63%        |
| 2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                  |                        | 3,384,893         | 0                | 548,000          | 0           | 16.19%        |
| - Thu tiền sử dụng đất                                                |                        | 3,346,573         |                  | 500,000          |             | 14.94%        |
| - Thuế giá trị gia tăng                                               |                        | 25,978            |                  | 32,000           |             | 123.18%       |
| - Thuế TNCN                                                           |                        | 12,343            |                  | 16,000           |             | 129.63%       |
| <b>III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>     |                        |                   |                  |                  |             |               |

| Nội dung                                     | Ước thực hiện năm 2022 |                   | Dự toán năm 2023 |                  | So sánh (%) |               |
|----------------------------------------------|------------------------|-------------------|------------------|------------------|-------------|---------------|
|                                              | Thu NSNN               | Thu NSX           | Thu NSNN         | Thu NSX          | Thu NSNN    | Thu NSX       |
| <b>IV. Thu chuyển nguồn</b>                  |                        | <b>187,457</b>    |                  |                  |             | <b>0.00%</b>  |
| <b>V. Thu kết dư ngân sách năm trước</b>     |                        | 1,223             |                  |                  |             | <b>0.00%</b>  |
| <b>VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b> |                        | <b>11,515,850</b> | <b>0</b>         | <b>4,818,000</b> | <b>0</b>    | <b>41.84%</b> |
| - Bổ sung cân đối ngân sách                  |                        | 3,301,400         |                  | 4,818,000        |             | 145.94%       |
| - Bổ sung có mục tiêu                        |                        | 8,214,450         |                  | 0                |             |               |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng

| Nội dung                                                   | Dự toán năm 2021         |             |             | Dự toán năm 2022 |           |             | So sánh (%) |       |         |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|-------------|------------------|-----------|-------------|-------------|-------|---------|
|                                                            | Tổng số                  | ĐTPT        | TX          | Tổng số          | ĐTPT      | TX          | Tổng số     | ĐTPT  | TX      |
| 1                                                          | 2                        | 3           | 4           | 5                | 6         | 7           | 8= 5/2      | 9=6/3 | 10= 7/4 |
| Tổng số chi                                                | 8,040,500                | 3,094,221   | 4,946,279   | 5,566,600        | 500,000   | 5,066,600   | 69.23       | 16.16 | 102.43  |
| 1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội | 448,291.8                |             | 448,291.8   | 545,572.2        |           | 545,572.2   | 121.70      |       | 121.70  |
| - Chi dân quân tự vệ                                       | 322,082.6                |             | 322,082.6   | 341,163.0        |           | 341,163.0   | 105.92      |       | 105.92  |
| - Chi trật tự an toàn xã hội                               | 126,209.2                |             | 126,209.2   | 204,409.2        |           | 204,409.2   | 161.96      |       | 161.96  |
| 2. Chi giáo dục                                            | 2,000,000.0 <sup>a</sup> | 2,000,000.0 |             | 267,400.0        | 250,000   | 17,400.0    |             |       |         |
| 3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                     | -                        |             |             | -                |           |             |             |       |         |
| 4. Chi y tế                                                | 20,160.0                 |             | 20,160.0    | 22,400.0         |           | 22,400.0    |             |       |         |
| 5. Chi văn hóa, thông tin                                  | 43,129.0                 |             | 43,129.0    | 69,200.0         |           | 69,200.0    | 160.45      |       | 160.45  |
| 6. Chi phát thanh, truyền thanh                            | 59,200.2                 |             | 59,200.2    | 62,370.2         |           | 62,370.2    | 105.35      |       | 105.35  |
| 7. Chi thể dục, thể thao                                   | 14,400.0                 |             | 14,400.0    | 5,000.0          |           | 5,000.0     | 34.72       |       |         |
| 8. Chi bảo vệ môi trường                                   | -                        |             |             | 56,400.0         |           | 56,400.0    |             |       |         |
| 9. Chi các hoạt động kinh tế                               | 51,813.0                 | -           | 51,813.0    | 77,600.0         | -         | 77,600.0    | 149.77      |       | 149.77  |
| - Giao thông                                               | 29,340.0                 |             | 29,340.0    | 32,600.0         |           | 32,600.0    | 111.11      |       | 111.11  |
| - Nông - lâm - thủy lợi - hải sản                          | 22,473.0                 |             | 22,473.0    | 45,000.0         |           | 45,000.0    | 200.24      |       | 200.24  |
| - Thị chính                                                | -                        |             |             | -                |           |             |             |       |         |
| - Thương mại, du lịch                                      | -                        |             |             | -                |           |             |             |       |         |
| - Các hoạt động kinh tế khác                               | -                        |             |             | -                |           |             |             |       |         |
| 10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể                   | 5,203,086.0 <sup>a</sup> | 1,094,221.0 | 4,108,865.0 | 4,215,657.6      | 250,000.0 | 3,965,657.6 | 81.02       | 22.85 | 96.51   |
| Trong đó: Quỹ lương                                        | -                        |             |             | -                |           |             |             |       |         |
| 10.1. Quản lý Nhà nước                                     | 3,754,022.0 <sup>a</sup> | 1,094,221.0 | 2,659,801.0 | 2,831,261.6      | 250,000.0 | 2,581,261.6 | 75.42       | 22.85 | 97.05   |

| Nội dung                                                                          | Dự toán năm 2021 |      |           | Dự toán năm 2022 |      |           | So sánh (%) |       |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|------|-----------|------------------|------|-----------|-------------|-------|---------|
|                                                                                   | Tổng số          | ĐTPT | TX        | Tổng số          | ĐTPT | TX        | Tổng số     | ĐTPT  | TX      |
| 1                                                                                 | 2                | 3    | 4         | 5                | 6    | 7         | 8= 5/2      | 9=6/3 | 10= 7/4 |
| 10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam                                                      | 597,520.8        |      | 597,520.8 | 545,465.9        |      | 545,465.9 | 91.29       |       | 91.29   |
| 10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                                                   | 308,017.5        |      | 308,017.5 | 315,021.6        |      | 315,021.6 | 102.27      |       | 102.27  |
| 10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM                                                | 150,614.4        |      | 150,614.4 | 140,901.4        |      | 140,901.4 | 93.55       |       | 93.55   |
| 10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ                                                        | 121,808.9        |      | 121,808.9 | 124,090.5        |      | 124,090.5 | 101.87      |       | 101.87  |
| 10.6. Hội Cựu chiến binh                                                          | 109,816.1        |      | 109,816.1 | 103,211.1        |      | 103,211.1 | 93.99       |       | 93.99   |
| 10.7. Hội Nông dân                                                                | 113,253.3        |      | 113,253.3 | 130,505.5        |      | 130,505.5 | 115.23      |       | 115.23  |
| 10.8. Hội chữ thập đỏ                                                             | 12,811.0         |      | 12,811.0  | 7,000.0          |      | 7,000.0   | 54.64       |       | 54.64   |
| 10.9. Hội người cao tuổi                                                          | 35,222.0         |      | 35,222.0  | 18,200.0         |      | 18,200.0  | 51.67       |       | 51.67   |
| 10.10. Chi hỗ trợ khác (nếu có)                                                   | -                |      |           | -                |      |           |             |       |         |
| 11. Chi cho công tác xã hội                                                       | 200,420.0        |      | 200,420.0 | 245,000.0        |      | 245,000.0 | 122.24      |       | 122.24  |
| - Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác | 200,420          |      | 200,420   | 245,000          |      | 245,000.0 | 122.24      |       | 122.24  |
| - Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa                                       | 0                |      |           | 0                |      |           |             |       |         |
| - Trợ cấp xã hội                                                                  | 0                |      |           | 0                |      |           |             |       |         |
| - Khác                                                                            | 0                |      |           | 0                |      |           |             |       |         |
| 12. Chi khác                                                                      | 0                |      |           | 0                |      |           |             |       |         |
| 13. Dự phòng                                                                      |                  |      |           |                  |      |           |             |       |         |

813,730.1

25,200.0



KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân xã quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng

| Nội dung                                      | Ước thực hiện năm 2022 |     |                       | Kế hoạch năm 2023 |     |                       |
|-----------------------------------------------|------------------------|-----|-----------------------|-------------------|-----|-----------------------|
|                                               | Thu                    | Chi | Chênh lệch<br>(+) (-) | Thu               | Chi | Chênh lệch<br>(+) (-) |
| 1                                             | 2                      | 3   | 4                     | 5                 | 6   | 7                     |
| Tổng số                                       |                        |     |                       |                   |     |                       |
| 1. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách |                        |     |                       |                   |     |                       |
| .....                                         |                        |     |                       |                   |     |                       |
| 2. Các hoạt động sự nghiệp                    |                        |     |                       |                   |     |                       |
| + .....                                       |                        |     |                       |                   |     |                       |
| + .....                                       |                        |     |                       |                   |     |                       |
| .....                                         |                        |     |                       |                   |     |                       |

**Ghi chú:** Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi  
Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi